

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1447/TTr-STNMT ngày 30/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và phụ biểu số 03.1, 03.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 22,7658 ha (xã Thanh Kỳ 19,1277 ha; xã Yên Lạc 3,6381 ha).

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tại xã Thanh Kỳ với diện tích 1,3458 ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 20,4344 ha (Xã Yên Lạc 3,1098 ha; xã Thanh Kỳ 17,3246 ha).

- Đất giao thông (DGT) tại xã Yên Lạc với diện tích 0,0559 ha

- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,9856 ha (Xã Yên Lạc 0,4724 ha; xã Thanh Kỳ 0,5132 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tại xã Thanh Kỳ diện tích 1,3458 ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 20,4344 ha (Xã Yên Lạc 3,1098 ha; xã Thanh Kỳ 17,3246 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.1, Phụ biểu số 06.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh với tổng diện tích 0,5237 ha (Xã Yên Lạc 0,4724 ha; xã Thanh Kỳ 0,0513 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Như Thanh và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ

hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Như Thanh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Như Thanh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC163.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất công trình năng lượng								
1	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu thông thường (khu vực 1)	Xã Thanh Kỳ	4,0000		4,000	SKS	Công văn số 15447/UBND-CN ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 691/TLBĐ, tỷ lệ 1/5.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/10/2023	
2	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu thông thường (khu vực 2)	Xã Thanh Kỳ	6,1107		6,1107	SKS		Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 691/TLBĐ, tỷ lệ 1/5.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/10/2023	
3	Mỏ đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Thanh Kỳ	6,0000		6,0000	SKS		Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 694/TLBĐ, tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 27/10/2023	

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
4	Khu vực khai trường mỏ đá vôi tại xã Thanh Kỳ (khu vực 1)	Xã Thanh Kỳ	2,3587		2,3587	SKS	Công văn số 15447/UBND-CN ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 690/TLBĐ, tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/10/2023	
5	Khu vực khai trường mỏ đá vôi tại xã Thanh Kỳ (khu vực 2)	Xã Thanh Kỳ	0,7156		0,7156	SKS		Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 690/TLBĐ, tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/10/2023	
6	Mỏ đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Yên Lạc	5,0000	1,3619	3,6381	SKS		Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 688/TLBĐ, tỷ lệ 1/5.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/10/2023	

Phụ biểu số 02:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	LOẠI ĐẤT		58.810,97	58.810,99	58.810,9860		2.406,12		4.965,18	4.965,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43	50.128,23	50.106,4498	-21,7802	1.915,81	1.912,7032	3.836,60	3.817,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.461,41	3.461,4064		166,27	166,2650	128,53	128,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.449,93</i>	<i>3.461,41</i>	<i>3.461,4064</i>		<i>166,27</i>	<i>166,2650</i>	<i>128,53</i>	<i>128,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.120,50	3.602,96	3.601,6175	-1,3458	361,25	361,2500	571,31	569,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	3.395,97	3.395,9690		286,74	286,7390	557,85	557,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.930,74	8.930,7360		85,61	85,6050		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.906,20	3.906,2040					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	26.224,79	26.204,3556	-20,4344	986,97	983,8592	2.559,65	2.542,33
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>	<i>5.741,01</i>	<i>5.741,0134</i>		<i>89,31</i>	<i>89,3100</i>	<i>116,80</i>	<i>116,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,69	301,39	301,3870		11,99	11,9850	7,76	7,76
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.684,48	304,77	304,7690		17,00	17,0000	11,50	11,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	8.360,87	8.383,6358	22,7658	483,02	486,5973	1.080,02	1.099,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36	185,43	185,4270					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	1,05	1,0524					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00	20,38	20,3800					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90	28,61	28,6100		0,12	0,1200		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	136,00	135,9984				15,30	15,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	661,64	684,4631	22,8231	92,60	96,2381	248,08	267,27
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.953,83	1.867,15	1.867,0907	-0,0559	100,97	100,9102	122,47	122,47
-	Đất giao thông	DGT	1.249,46	1.232,49	1.232,4338	-0,0559	73,89	73,8351	71,66	71,66
-	Đất thủy lợi	DTL	263,65	254,68	254,6800		10,95	10,9500	16,96	16,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,93	36,08	36,0806		2,10	2,1000	1,86	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,10	7,87	7,8679		0,15	0,1502	0,20	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65	60,28	60,2772		3,04	3,0400	2,98	2,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,85	56,75	56,7473		1,09	1,0873	2,49	2,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,89	3,02	3,0175		0,04	0,0383	0,02	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,09	0,66	0,6573		0,04	0,0353	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99	2,18	2,1827					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,40	2,46	2,4600				1,01	1,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,49	0,4940					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91	205,69	205,6920		9,41	9,4140	25,08	25,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	8,42	4,50	4,5004		0,26	0,2600	0,18	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,41							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	79,05	45,24	45,2361					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.109,66	2.109,6561		166,56	166,5590	194,81	194,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	168,95	168,9480					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66	11,88	11,8825		0,39	0,3880	0,16	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27	9,87	9,8700					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,19	5,52	5,5190				0,98	0,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	866,45	869,88	869,8756	-0,0014	21,92	21,9170	72,83	72,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.233,32	2.239,63	2.239,6250		100,47	100,4650	425,39	425,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00	321,89	320,9004	-0,9856	7,29	6,8176	48,56	48,05
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
1	Khu kinh tế	KKT	16.998,69							
2	Đất đô thị	KDT	2.191,82							
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.403,98	6.857,38	6.857,3754		453,00	453,0040	686,38	686,38
4	Khu sản xuất lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.127,63	39.065,03	39.065,0310		1.072,57	1072,5740	2.562,95	2.562,95
5	Khu du lịch	KDL	1.493,00							
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	3.952,18	3.906,20	3.906,2040					
7	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	217,00	20,38	20,3800					
8	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	538,98	538,98	538,9800					
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	64,42	28,61	28,6100		0,12	0,1200		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	13.013,80	12.983,80	12.983,8014		908,17	908,1650	1.708,86	1.708,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	PHân theo đơn vị hành chính cấp xã			
						Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	379,50	401,2805	21,7802	40,00	43,1098	51,30	69,9704
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,75	63,7536					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>63,75</i>	<i>63,7536</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,77	31,1125	1,3458				1,3458
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,90	14,9000					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,65	6,6500					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	263,34	283,7744	20,4344	40,00	43,1098	51,30	68,6246
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,09	1,0900					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		425,74	425,7380		46,04	46,0380	10,00	10,0000
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	PHân theo đơn vị hành chính cấp xã			
						Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	425,74	425,7380		46,04	46,0380	10,00	10,0000
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,99	6,9888					

Phụ biểu số 03:**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyet tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,54	53,5400					
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,26	34,2600					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,28	19,2800					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,53	10,0537	0,5237		0,4724		0,0513
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,50	10,0237	0,5237		0,4724		0,0513
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
-	Đất giao thông	DGT							
-	Đất thủy lợi	DTL							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Xã Yên Lạc		Xã Thanh Kỳ	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,0300					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							